

Số:599/TB-HHĐTPB

Hải Phòng, ngày 29 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO

**Luồng đường thủy nội địa thường xuyên Tháng 5 năm 2026
(khu vực miền Trung, từ Thanh Hóa đến Đà Nẵng)**

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 1779/QĐ-CĐTNĐ ngày 25/12/2024 của Cục ĐTNĐ Việt Nam về việc phân định phạm vi giao Chi cục ĐTNĐ khu vực trực thuộc Cục ĐTNĐ Việt Nam thực hiện chức năng quản lý luồng đường thủy nội địa quốc gia;

Căn cứ báo cáo luồng tuyến của các Công ty Cổ phần QLĐTNĐ và XD GT Thanh Hóa; Công ty TNHH Quang Mai; Công ty Cổ phần QL&XD CTGT Hà Tĩnh; Công ty Cổ phần QLBT ĐTNĐ Quảng Bình; Đoạn Quản lý ĐTNĐ Quảng Trị; Công ty Cổ phần ĐTNĐ Huế; Công ty Cổ phần Cầu Đường Đà Nẵng; Trung tâm Dịch vụ bảo trì, khai thác thủy bộ Đà Nẵng.

Chi cục Hàng hải và Đường thủy phía Bắc thông báo luồng đường thủy nội địa thường xuyên tháng 5 năm 2026 như sau:

1. Tên luồng: các tuyến ĐTNĐ quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam và Quảng Trị;
2. Khu vực có bãi cạn/tình huống đột xuất: (chi tiết tại mục 4).
3. Tình hình mực nước:

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
1	Hiếu	Hiếu	0,49	13h - 17/5/2026	-0,73	08h - 05/5/2026
2	Thạch Hãn	Thạch Hãn	0,68	13h - 17/5/2026	-0,56	09h - 21/4/2026
3	Bến Hải	Bến Hải	0,65	13h - 17/5/2026	-0,59	16h - 28/4/2026
4	Sông Thu Bồn Km 0 ÷ 28	Hội An	+0,75	11h- 19/5/2026	-0,36	19h-17/5/2026
5	Sông Thu Bồn Km 28 ÷ 65	Thu Bồn	+3,24	13h-17/5/2026	+2,91	19h-11/5/2026

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
6	Sông Hội An	Ngọc Thành	+0,75	11h- 19/5/2026	-0,36	19h-17/5/2026
7	Sông Trường Giang Km 0 ÷ 35	Trường Giang I	+0,80	13h- 11/5/2026	-0,15	03h- 30/4/2026
8	Sông Trường Giang Km 35 ÷ 60	Trường Giang II	+0,37	09h-20/5/2026	-0,27	10h-05/5/2026
9	Sông Sơn	Sông Sơn (km 26)	0,87	13h - 03/5/2026	-0,45	11h - 21/4/2026
10	Sông Hương	Bãi Dâu	+0,72	1h - 08/05/2026	+0,32	17h - 03/05/2026
11	Đầm phá Tam Giang (ĐI: 0 ÷ 40)	Thuận An	+0,33	15h - 08/05/2026	0,00	10h - 04/05/2026
12	Đầm phá Tam Giang (ĐII: 40÷74)	Đá Bạc	+0,37	5h - 11/05/2026	+0,02	1h - 01/05/2026
13	Kênh Nga Sơn	Báo Văn	+2,01	16h - 18/05/2026	-0,43	10h - 19/05/2026
14	Sông Lèn	Lạch Sung	+1,70	8h - 08/05/2026	-1,05	11h - 08/05/2026
15	Sông Tào	Tào Xuyên	+1,75	18h - 20/05/2026	-1,13	11h - 06/05/2026
16	Lạch Bạng - Đảo Mê	Lạch Bạng	+1,94	18h - 19/05/2026	-0,85	9h - 06/05/2026
17	Sông Lam	Vinh	2.10	19h - 20/5/2026	-0.20	13h – 7/05/2026; 7h – 18/05/2026
18		Nam Đàn	1.60	19h – 19,20/5/2026	-0.60	13h – 6/05/2026
19		Đô Lương	5.20	7,13,19h – 20,21/5/2026	5.00	7,13,19h – 10 - 14/5/2026
20		Anh Sơn	12.20	7h – 7,8/5/2026	11.70	13h – 17 - 19/5/2026
21	Sông Hoàng Mai	Hoàng Mai	2.90	17h,18h - 19/05/2026; 18h, 19h - 20/05/2026 20h - 21/05/2026	0.20	07h, 08h - 19/05/2026 08h, 09h - 20/05/2026 09h, 10h - 21/05/2026
22	Kênh Nhà Lê	Hung Nghi	0.75	19h – 17/05/2026	0.10	7h - 14/05/2026

TT	Sông	Trạm chính	Mực nước lớn nhất trong tháng (Hmax)		Mực nước nhỏ nhất trong tháng (Hmin)	
			Mực nước	Thời gian	Mực nước	Thời gian
23	Sông Hàn	Đội Quản lý ĐTNĐ	0,64	10h - 18/05/2026	-0,46	16h - 15/05/2026
24	Sông La	Linh Cảm	+1,61	20h - 20/05/2026	-1,03	10h - 19/05/2026
25	Ngàn Sâu	Ngàn Sâu (Đức Hương)	+2.65	01h - 09/05/2026	+1,16	12h - 09/05/2026
26	Nghèn	Nghèn	+2.60	18h - 20/5/2026	+0.50	09h - 20/5/2026
27	Rào Cái	Hộ Độ	+2.80	18h - 19/05/2026	+0.30	09h - 20/05/2026
28	Gia Hội	Cửa Nhượng	+2.30	19h - 19/5/2026	+0.40	10h - 20/05/2026

- Các trạm Quản lý đường sông: sông Hiếu, Thạch Hãn, Bến Hải, Hội An, Thu Bồn, Ngọc Thành, Trường Giang I, Trường Giang II, Sông Sơn, Báo Văn, Lạch Sung, Tào Xuyên, Lạch Bạng, Vinh, Nam Đàn, Đô Lương, Anh Sơn, Hưng Nghi, Đội Quản lý ĐTNĐ, Linh Cảm, Ngàn Sâu (Đức Hương) đọc mực nước theo hệ cao độ lục địa, các trạm còn lại đọc mực nước theo hệ cao độ hải đồ.

4. Tình hình luồng:

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
A	Hiếu					
A.1	Bãi cạn					
1		Đông Thanh	0,99	80	14/5	16,4 ÷ 17,2
A.2	Vật chướng ngại					
1		Kè mở hàn	1,92		11/5	12+850
2		Kè mở hàn	1,96		11/5	13+500
3		Trụ cầu đường sắt	7,72		14/5	16+550
4		Kè mở hàn	1,44		13/5	25+450
A.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Cửa Việt	7,0	50		0+150
2		Cầu Bạch Đằng	7,0	40		12+100
3		Cầu đường bộ Đông Hà	4,49	25		15+00
4		Cầu An Lạc	5,5	35x2		15+780
5		Cầu Đường sắt Đông Hà	7,1	25		16+550
6		Cầu 28 tháng 4	7,0	11,5		17+700
7		Cầu Sông Hiếu	5,14	25		18+550
8		Cầu Treo	6,0	80		21+400

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
9		Cầu Cam Hiếu	6,24	25		22+600
10		Cầu Vĩnh An	7	40		26+600
A.4	Đường dây điện					
1		110KV	20			12+300
2		22KV	15			15+650
3		Dây VNPT	15			19+600
4		500KV	25			20+650
5		Dây VNPT	15			21+450
6		220KV	20			26+700
B	Thạch Hãn					
B.1	Bãi cạn					
1		An Đôn	1,73	80	16/5/2026	16 ÷ 16,6
2		Ba Lòng	0,76	80	17/5/2026	43,4 ÷ 45,9
B.2	Vật chướng ngại					
1		Bãi đá ngầm	2,07		14/5	9+000
2		Kè mở hàn	1,98		14/5	12+500
3		Kè mở hàn	1,99		14/5	13+000
4		Kè mở hàn	1,97		14/5	13+300
5		Kè mở hàn	1,97		14/5	13+600
6		Kè mở hàn	1,99		14/5	13+750
7		Kè mở hàn	1,97		14/5	13+900
8		Bãi đá ngầm	1,65		16/5	16+300
9		Bãi đá ngầm	1,85		16/5	17+250
10		Bãi đá ngầm	1,35		16/5	21+900
B.3	Cầu vượt sông					
1		Phao Trung Yên	2,5	4,5		2+00
2		Cầu Thạch Hãn 1	6,0	93,5		2+546
3		Đại Lộ	4,78	25		4+700
4		An Mô (cũ)	4,5	15		11+300
5		An Mô (mới)	6,25	25		11+300
6		Thành Cổ	7,0	40		14+770
7		Đường bộ Thạch Hãn	7,97	20		16+900
8		Đường sắt Thạch Hãn	6,8	30		17+00
9		Cầu Thạch Hãn	11,0	40		29+00
10		Cầu Thạch Hãn	Đang thi công mở rộng cầu cao tốc Thạch Hãn-Giai đoạn 2.			29+00
B.4	Đường dây điện					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
1		35KV	7,0			1+950
2		35KV	10,0			5+00
3		110KV	20,0			16+00
4		110KV	20,0			17+800
5		220KV	30,0			23+00
6		500KV	30,0			23+00
7		500KV	30,0			27+500
8		35KV	12,0			33+500
9		35KV	12,0			35+900
C	Bến Hải					
C.1	Bãi cạn					
1		Cửa Tùng	1,34	80	08/5	0,0 ÷ 2,0
C.2	Vật chướng ngại					
1		Kè mở hàn	1,43		08/5	4+150
2		Kè mở hàn	1,51		08/5	4+700
3		Trụ cầu đường sắt Sa Lung	2,65		10/5	22+380
C.3	Cầu vượt sông					
1	Nhánh Sa Lung	Cửa Tùng	8,5	50		0+750
2		Cầu Cửa Tùng (đang thi công)				1+772
3		Hiền Lương (di tích)	4,92	26		9+800
4		Hiền Lương	6,47	30		9+800
5		Châu Thị (mới)	4,2	15		15+800
6		Phúc Lâm	4,65	13		18+000
7		Đường sắt Sa Lung	5,63	15		22+350
8	Nhánh Bến Tắt	Hiền Lương II	3,8	25		3+700
9		Đường sắt Tiên An	5,35	42		5+350
C.4	Đường dây điện					
C.4.1	Nhánh chính = Nhánh Sa Lung: Từ đầu Kè Cửa Tùng đến Đập Sa Lung dài 24,4 km - QG 127					
1		35KV	10,00			2+750
2		110KV	7,00			9+400
3		110KV	9,00			13+00
4		220-380V	7,00			14+00
5		220KV	10,50			15+420
6		22 KV	10,50			17+800
7		220KV	12,00			21+400

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
8	C.4.2	220KV	13,00			22+900
<i>Nhánh phụ = Nhánh Bến Tắt: Từ Cầu Hiền Lương mới đến Bến Tắt dài 13,0 km: Sông cấp V - QG 128</i>						
9		110KV	14,00			01+700
10		22KV	14,00			05+500
11		220KV	26,00			11+900
12		500KV	30,00			12+000
13		220KV	26,00			12+100
D	Thu Bồn					
D.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn	1,23	30	18/5	43,2 ÷ 43,8
2		Bãi cạn	1,15	30	19/5	45 ÷ 45,5
D.2	Vật chướng ngại					
1		Cọc dầu Giao Thủy	1,0	30	18/5	37+700
D.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Cửa Đại	20	>40		02+850
2		Cầu dân sinh Cẩm Kim	7	40		10+530
3		Cầu Cẩm Kim mới	7	40		12+100
4		Cầu Câu Lâu mới	9,7	33		17+180
5		Cầu Câu Lâu cũ	4,0	22		17+300
6		Cầu sắt Kỳ Lam	7	24		27+490
7		Cầu cao tốc Kỳ Lam	7,5	>40		27+800
8		Cầu Văn Ly	6	30		34+150
9		Cầu Giao Thủy	6	30		37+900
10		Cầu Sông Thu	6	30		44+505
D.4	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	12			08+100
2		Đường dây điện (dây cáp trong ống nhựa)	6,5			10+530
3		Đường dây điện	15			12+900
4		Đường dây điện (không mang điện)	11			22+720
5		Đường dây điện	25			27+370
6		Đường dây điện	25			27+870
7		Đường dây điện	18			32+435
8		Đường dây điện	11,8			61+400
E	Sông Vĩnh Điện					
E.1	Bãi cạn					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
1		Bãi cạn	0,83	18	20/5	29,5 ÷ 30,1
2		Bãi cạn	0,98	16	20/5	31,35 ÷ 31,5
E.2	Vật chướng ngại					
1		Cầu tre dân sinh	4,0	6,0		21+740
2		Cầu tre dân sinh	4,0	5,0		22+360
E.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Trung Lương	4	50		2+100
2		Cầu Khuê Đông	6	40		3+800
3		Cầu Hòa Phước	6	40		8+150
4		Cầu Tứ Câu	6	20		8+300
5		Cầu Tứ Câu	6	30		11+120
6		Cầu ĐH 7	6	30		13+900
7		Cầu Sắt Ngân Hà	4	30		14+277
8		Cầu Phong Hồ	6	30		16+050
9		Cầu Quảng Hậu	6	32		17+230
10		Cầu Vĩnh Điện mới	7	35		18+200
11		Cầu Vĩnh Điện cũ	5	25		19+150
12		Cầu ĐH 14	6	30		20+750
E.4	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	11,13			1+050
2		Đường dây điện	11,30			1+200
3		Đường dây điện	9,08			3+480
4		Đường dây điện	13,83			8+300
5		Đường dây điện	15			11+100
6		Đường dây điện	15			13+170
7		Đường dây điện	15			13+830
8		Đường dây điện	10			14+710
9		Đường dây điện	15			17+250
10		Đường dây điện	10,5			19+160
11		Đường dây điện	10,3			19+770
12		Đường dây điện	10,1			20+375
13		Đường dây điện	15			20+680
14		Đường dây điện	12,4			21+490
F	Sông Hội An					
F.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn	0,78	20	15/5	9,6 ÷ 10,10
F.2	Vật chướng ngại					
F.3	Cầu vượt sông					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
1		Cầu Cửa Đại	20	>40		00+950
2		Cầu Thanh Nam (Đang thi công)	6	30		06+370
3		Cầu bộ hành Gami	7	40		07+485
4		Cầu Cẩm Nam	3	11		08+800
G	Tuyến Hội An - Cù Lao Chàm					
H	Sông Trường Giang					
H.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn	0,89	19	04/5	11,35÷11,85
2		Bãi cạn	1,25	27	12/5	13,50÷ 13,80
3		Bãi cạn	0,92	21	05/5	18,0 ÷ 18,5
4		Bãi cạn	1,28	20	13/5	20,1 ÷ 20,75
5		Bãi cạn	1,31	25	04/5	45 ÷ 45,8
6		Bãi cạn	1,23	20	04/5	48,3 ÷ 49,3
H.2	Vật chướng ngại					
1		Cổng Cổ Linh		4		32+00
H.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Trường Giang	10,5	27		4+300
2		Cầu Bình Giang	4,2	10,4		11+220
3		Cầu BTCT Bình Đào	6	12		17+150
4		Cầu sắt Bình Đào	2,5	8		17+240
5		Cầu Trường Giang	8	12		19+040
6		Cầu Hưng Mỹ	3,5	10		21+280
7		Cầu Bến Đá	3,7	8		25+600
8		Cầu Bình Hải - Bình Sa	10	25		26+200
9		Cầu Tây Giang (đang thi công)	6,0	30		30+380
10		Cầu Bình Nam	5	11,3		35+020
11		Cầu Trường Giang (đang thi công)	6,0	30		36+200
12		Cầu Tĩnh Thủy	4,5	11,7		39+180
13		Cầu Trường Giang (Tam Kỳ)	8,0	25		40+860
14		Cầu Tam Thanh	5,6	31		44+850
15		Cầu Tam Tiến	3,9	11,8		51+080
16		Cầu Tam Hòa	6,0	30		55+750
H.4	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	8,8			03+600
2		Đường dây điện	9,5			08+850
3		Đường dây điện	9,0			09+010
4		Đường dây điện	13,0			12+150
5		Đường dây điện	12,0			17+350

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
6		Đường dây điện	8,4			17+360
7		Đường dây điện	11,0			25+600
8		Đường dây điện	16,31			43+350
9		Đường dây điện	5,51			47+050
10		Đường dây điện	11,08			51+200
11		Đường dây điện	12,07			52+700
I	Sông Gianh					
I.1	Bãi cạn					
1		Cửa Hác	1,20	30	20/4	10+500
2		Cồn Ngựa	1,90	30	20/4	19+00
3		Tiền Hoá	1,90	30	18/5	33+800
4		Mai Hóa	1,80	30	04/5	37+300
5		Phong Hóa	1,50	30	19/5	39+200
6		Thạch Hóa	2,10	30	12/5	46+800
I.2	Vật chướng ngại					
1		Đá ngầm	3,0			29+500
2		Đá ngầm	2,0			35+00
I.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Gianh	9	50		5+050
2		Cầu Gianh 2	9	50		5+100
3		Cầu Quảng Hải 1	9	40		13+000
4		Cầu cao tốc	9	40		17+100
5		Cầu Văn Hóa	12	40		29+500
6		Cầu Châu Hóa	12	40		35+500
7		Cầu Phong Hóa	7	20		41+600
8		Cầu Chợ Gát	12	40		46+500
9		Cầu phao Đồng Hóa	2,5	8,5		56+700
10		Cầu phao Thuận Hóa	2,8	8,5		65+500
I.4	Đường dây điện					
1		Điện vượt sông 100 kv (cao thế)	9			4+600
2		Điện vượt sông 22 kv (trung thế)	9			5+150
3		Điện vượt sông 220 kv (cao thế)	9			5+200
4		Điện vượt sông 22 kv (trung thế)	9			7+000
5		Điện vượt sông 500 kv (cao thế)	9			11+300
6		Điện vượt sông 500 kv (cao thế)	9			11+400
7		Điện vượt sông 35 kv (trung thế)	9			13+000
8		Điện vượt sông 6 kv (trung thế)	9			15+400
9		Điện vượt sông 110Kv	12			27+800

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
10		Điện vượt sông 500Kv	12			27+900
11		Điện vượt sông 6Kv	12			32+000
12		Điện vượt sông 220v	10			32+500
13		Điện vượt sông 35Kv	12			35+400
14		Điện vượt sông 110Kv	20			40+500
15		Điện vượt sông 35Kv	12			41+750
16		Điện vượt sông 35Kv	12			41+800
17		Điện vượt sông 6Kv	12			47+500
18		Điện vượt sông 6Kv	12			56+200
J	Sông Sơn					
J.1	Bãi cạn					
1		Cồn Năm	-1,39	30	12/5	6+00
2		Hung Trạch	-1,29	30	04/5	23+00
3		Cổ Lạc	-1,30	30	04/5	24+00
J.2	Vật chướng ngại					
1		Tàu vỏ BTCT chìm	1,5			25+700; Bờ phải
2		Cồn đất				28+00; Bờ trái
3		Đá ngầm, đá nổi	0,5			28+100; Bờ phải
4		Đá ngầm, đá nổi	0,7			28+800; Bờ phải
5		Đá ngầm, đá nổi	0,5			28+800; Bờ trái
6		Đá ngầm, đá nổi	0,5			29+100; Bờ trái
7		Đá ngầm, đá nổi	1,0			29+400; Bờ trái
8		Đá ngầm, đá nổi	0,8			30+900; Bờ phải
J.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Cồn Năm	6	25		4+500
2		Cầu đường sắt Ngân Sơn	6	25		10+300
3		Cầu đường sắt Ngân Sơn	6	25		10+310
4		Cầu treo Liên Trạch	7	104		12+400
5		Cầu đường cao tốc Bắc Nam	9	40		15+600
6		Cầu phao Hưng Trạch	3	3,8		19+800
7		Cầu đường bộ Xuân Sơn	12	32		25+000

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
8		Cầu treo Trầm – Mé	7	100		32+200
9		Cầu treo Chày Lập	5.5	60		33+800
J.4	Đường dây điện					
1		Điện vượt sông 6kv	10			4+500
2		Điện vượt sông 35kv	10			7+00
3		Điện vượt sông 35kv	10			11+800
4		Điện vượt sông 35kv	10			14+00
5		Điện vượt sông 500kv	15			16+400
6		Điện vượt sông 500kv	15			16+500
7		Điện vượt sông 500kv	15			16+700
8		Điện vượt sông 6kv	10			19+600
9		Điện vượt sông 6kv	10			23+800
10		Điện vượt sông 10kv	10			26+000
11		Điện vượt sông 6kv	10			27+800
12		Điện vượt sông 10kv	10			30+400
13		Điện vượt sông 10kv	10			31+000
14		Điện vượt sông 6kv	10			31+500
15		Điện vượt sông 6kv	10			33+800
16		Dây điện thoại	6			12+400
K	Sông Nhật Lệ					
K.1	Bãi cạn					
1		Cửa Nhật Lệ	1,70	40	14/5	0 ÷ 0,97
2		Trúc Ly	1,60	40	11/5	13 ÷ 13,7
3		Trần Xá	1,60	30	13/5	17 ÷ 17,7
4		Long Đại	1,70	10	13/5	20,1 ÷ 20,8
K.2	Vật chướng ngại					
K.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Nhật Lệ	7	70		2+00
2		Cầu Nhật Lệ 2	7	50		5+00
3		Cầu Nhật Lệ 3	7	70		8+500
4		Cầu Quán Hàu	7,6	102		12+00
5		Cầu Quán Hàu II	7,6	102		12+00
6		Cầu Long Đại (Cao tốc)	7	50		21+500
7		Cầu DS Long Đại	6,8	50		22+00
8		Cầu Long Đại (Bê tông)	7,8	70		22+00
K.4	Đường dây điện					
1		Đường dây điện	12			4+500
2		Đường dây điện	12			12+800

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
3		Đường dây điện	12			15+150
4		Đường dây điện (Báo hiệu ghiêng đở)	10			21+600
L	Sông Hương (Km0÷ Km34)					
L.1	Bãi cạn					
1		Quy Lai	-1,91	29,20	02/05	3.6 ÷ 5.0
2		Thuận Hòa	-1,97	29,50	08/05	5.5 ÷ 7.0
3		Cồn Hén	-2,03	28,70	03/05	16.0 ÷ 17.4
4		Hương Hồ	-2,08	28,90	04/05	26.0 ÷ 27.4
L.2	Vật chướng ngại					
1		Kè chống xói Xước Dũ	-2,44	50,00	13/05	24+100
2		Kè mỏ hàn	-2,57	50,00	13/05	25+800
3		Trạm bơm nhà máy nước Vạn Niên	-2,33	50,00	13/05	28+900
L.3	Cầu vượt sông					
1		Đập Thảo Long	7,40	8,10		2+600
2		Cầu Chợ Dinh	9,50	30,00		14+300
3		Cầu Trường Tiền	4,50	62,00		17+200
4		Cầu Phú Xuân	5,90	21x2		17+800
5		Cầu Dã Viên	4,70	46,00		19+400
6		Cầu đường sắt Bạch Hổ	4,50	54,00		19+500
7		Cầu Nguyễn Hoàng	6,00	60,00		20+500
8		Cầu Tuân	17,50	78,00		33+500
L.4	Đường dây điện					
1		110KV	20,00			4+800
2		220KV	25,00			7+400
3		220KV	30,00			9+150
4		220KV	35,00			23+100
5		110KV	25,00			28+100
6		220KV	28,00			28+500
7		220KV	25,00			31+200
8		220KV	30,00			31+900
9		500KV	50,00			33+000
M	Tuyến Đầm phá Tam Giang Đoạn I (Km0-Km40)					
M.1	Bãi cạn					
1		Cửa Lác	-1,54	40,00	05/05	0.0 ÷ 2.0
2		Hải Dương	-0,93	40,00	05/05	21.8 ÷ 23.0
3		Mũi Hàn	-1,41	40,00	05/05	30.1 ÷ 32.0
M.2	Vật chướng ngại					
M.3	Cầu vượt sông					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
1		Cầu Ka Cút	9,50	60,00	05/01	18+300
2		Cầu Thuận An cũ	6,00	80,00	05/01	25+600
3		Cầu Thuận An mới	8,50	42,00	05/01	25+800
N	Tuyến Đầm phá Tam Giang Đoạn II (Km40-Km74)					
N.1	Bãi cạn					
1		Hà Úc	-2,15	34,00	11/05	48 ÷ 50
2		Hà Trung	-1,91	41,00	11/05	55 ÷ 56
3		Hiền Vân	-2,08	35,00	12/05	71 ÷ 72
4		Tur Hiền	-2,11	42,00	12/05	72 ÷ 74
5		Bãi đá ngầm (Tur Hiền)	-0,60	40,00	12/05	73 ÷ 73.3
N.2	Vật chướng ngại					
N.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Trường Hà	9,00	40,00		45+600
2		Cầu Tur Hiền	9,00	40,00		73+200
N.4	Đường dây điện					
1		110KV	12			45+350
2		220V	12			45+400
O	Kênh Nga Sơn					
O.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn	1,10	15	09/5	23.2 ÷ 23.6
2		Bãi cạn	1,90	20	02/5	26 ÷ 26.9
O.2	Vật chướng ngại					
1		Mô đá	+3,4	20		7+900
O.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Điền Hộ	5,5	30		0+00
2		Cầu Tuần Giang	6,0	30		14+200
3		Cầu Đa Nam	4,0	16		16+050
4		Cầu Báo Văn	5,0	25		25+00
O.4	Đường dây điện					
1		Đường dây điện 10KW	11			0+150
2		Đường dây điện 10KW	11			1+150
3		Đường dây điện 220V	11			8+340
4		Đường dây điện 35KW	14			10+650
5		Đường dây điện 35KW	13			11+050
6		Đường dây điện 10KW	12			17+150
7		Đường dây điện 10KW	11			19+350
8		Đường dây điện 500KW	20			22+900
9		Đường dây điện 35KW	11			23+400
P	Sông Lèn					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
P.1	Bãi cạn					
1		Cửa Lạch Sung	1,6	40	18/05	4.00 ÷ 4.60
2		Thác đền Hàn	0,9	25	05/05	44.4 ÷ 46.4
3		Thác đền Hàn	1,0	15	19/05	46.5 ÷ 48.5
4		Thác đền Hàn	1,0	15	12/05	48.72 ÷ 49.12
P.2	Vật chướng ngại					
1		Kè mở hàn	6,5			44+900
2		Kè mở hàn	6,5			45+00
3		Kè mở hàn	6,5			45+150
4		Kè mở hàn	6,8			49+550
5		Kè mở hàn	7,0			49+700
P.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Lạch Sung	10,0	90		13+800
2		Cầu Thắm	8,5	55		21+900
3		Cầu Đò Lèn đường bộ	8,0	24		40+600
4		Cầu Đò Lèn đường sắt	5,0	30		40+680
P.4	Đường dây điện					
1		Đường dây viễn thông	15			12+850
2		Đường dây điện 10KV	14,0			20+300
3		Đường dây điện 10KV	12,5			21+300
4		Cáp viễn thông	12,5			21+700
5		Cáp viễn thông	12,5			21+800
6		Đường dây điện 220KV	14,0			25+100
7		Đường dây điện 500KV	18,0			28+200
8		Đường dây điện 35KV	14,0			41+300
9		Đường dây điện 10KV	14,0			43+600
10		Đường dây điện 10KV	14,0			47+200
Q	Kênh De					
Q.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn Vạn Lộc	2,0	25	10/05	0.45 ÷ 0.6
2		Bãi cạn Hoa Lộc	2,0	20	03/05	5.20 ÷ 5.30
Q.2	Vật chướng ngại					
Q.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Nam Khê	7,0	30		2+250
2		Cầu De mới	5,0	28		5+210
3		Cầu De cũ	4,0	20		5+200
Q.4	Đường dây điện					
1		Đường dây điện 10KV	12,5			4+900
2		Đường dây điện 10KV	12,5			5+500

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
R	Sông Tào					
R.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn Cửa Lạch Trường	0,85	20	11/05	1.50 ÷ 5.30
2		Bãi cạn	0,75	30	05/05	23.8 ÷ 24.2
3		Bãi cạn	1,41	25	12/05	30.8 ÷ 31.6
3		Bãi cạn	1,45	30	19/05	22.50 ÷ 22.95
R.2	Vật chướng ngại					
1		Kè hướng dòng	2,5			21+180
2		Kè hướng dòng	2,5			21+250
3		Kè hướng dòng	2,5			22+750
4		Kè hướng dòng	2,5			22+870
5		Kè hướng dòng	2,5			25+905
6		Kè hướng dòng	2,5			26+030
R.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Lạch Trường	8,0	40		12+265
2		Cầu Bút Sơn	5,0	30		25+00
3		Cầu Sông Tào	6,5	30		28+300
4		Cầu Tào Đường Sắt	4,5	40		30+500
5		Cầu Tào Đường Bộ	4,5	28		30+600
R.4	Đường dây điện					
1		Đường dây điện 10KW	9,5			18+400
2		Đường dây điện 10KW	8,5			24+700
3		Đường dây điện 35KW	8,5			28+600
4		Đường dây điện 35KW	10,0			31+300
5		Đường dây điện 35KW	10,0			31+500
S	Kênh Choán					
S.1	Bãi cạn					
1		Đoạn cạn	1,85	20	05/05	0.0 ÷ 9.5
S.2	Vật chướng ngại					
S.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Choán Cũ	5,0	15		9+500
2		Cầu Choán Mới	5,0	22		9+800
3		Cầu Cách	5,0	18		11+700
S.4	Đường dây điện					
1		Đường dây điện 35KV	10,0	25		9+00
2		Đường dây điện 35KV	10,0	25		9+600
T	Sông Mã					
T.1	Bãi cạn					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
1		Dãi đá ngầm Vĩnh An	1,50	23	3/5	37.5 ÷ 38.8
2		Dãi đá ngầm Thác Nghè	1,20	15	16/5	46.0 ÷ 49.00
T.2	Vật chướng ngại					
1		Kè hướng dòng trạm bơm Hoàng Khánh	+6,5	40		31+00
T.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Hoàng Long	10	130		17+200
2		Cầu Hàm Rồng	6,5	35		17+500
3		Cầu Xuân Quang	11,0	130		29+800
4		Cầu Vĩnh An	12,0	130		34+600
5		Cầu Yên Hoành	14,0	70		45+600
T.4	Đường dây điện					
1		Đường điện 35 KV	16,0			17+450
2		Đường điện 110KV	16,0			17+470
3		Đường điện 110 KV	22,0			18+630
4		Đường điện 500KV	25,0			31+900
5		Đường điện 220KV	18,0			36+600
6		Đường điện 110KV	17,0			47+100
7		Đường điện 110KV	20,0			48+300
8		Đường điện 500KV	25,0			50+900
U	Tuyến Lạch Bạng – Đảo Mê					
U.1	Bãi cạn					
1		Bãi đá ngầm	2,20	75	09/05	0.35 ÷ 0.37
2		Đoạn cạn cửa Lạch Bạng	1,66	30	08/05	1.00 ÷ 2.00
V	Sông Lam					
V.1	Bãi cạn					
1		Long Xá	3.50	40	11/05	43.4 ÷ 44.7
2		Đò Hà	2.35	40	11/05	76.0 ÷ 77.75
3		Thanh Long	2.45	40	12/05	78.2 ÷ 79.5
4		Đò Già	2.15	40	13/05	81.2 ÷ 82.6
5		Rạng	1.30	40	7/05	104.15 ÷ 106.0
6		Thuận Lý	1.55	30	8/05	106.0 ÷ 107.7
7		Nam – Đặng - Lưu	1.50	30	9/05	119.4 ÷ 120.6
8		Lĩnh Sơn 1	1.50	30	5/05	131.7 ÷ 132.2
9		Lĩnh Sơn 2	1.60	30	5/05	135.65 ÷ 136.15

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
10		Lạng Sơn	1.75	30	5/05	139.5 ÷ 140.5
11		Khai Sơn – Vĩnh Sơn	1.95	30	6/05	142.4 ÷ 144.4
12		Vĩnh Sơn	1.75	30	6/05	146.1 ÷ 146+6
13		Đức Sơn	1.80	30	7/05	151 ÷ 152
14		Đức Sơn 1	1.40	30	13/05	155.15 ÷ 157.1
15		Đức Sơn 2	1.75	30	14/05	161.1 ÷ 164
16		Đức Sơn 3	1.90	30	20/05	164.7 ÷ 166.4
17		Trung Sơn	1.50	30	8/05	168 ÷ 169.4
18		Hùng Sơn 1	1.30	30	15/05	169.8 ÷ 170.8
19		Hùng Sơn 2	1.30	30	15/05	171.4 ÷ 172.4
20		Cắm Sơn	1.35	30	21/05	172.4 ÷ 173.4
21		Cắm Sơn 2	1.85	30	8/05	174.7 ÷ 175.7
22		Đình Sơn	1.85	30	8/05	176 ÷ 177
V.2	Vật chướng ngại					
1		Mố cầu phao cũ	-0.80	40	5/05	21+050
2		Bãi đá ngầm	2.05	40	5/05	21+300
3		Kè mở hàn	-0.23	40	5/05	25+00
4		Kè mở hàn	-0.06	40	5/05	32+200
5		Kè mở hàn	-2.25	40	5/05	33+800
6		Kè mở hàn	-0.0	40	5/05	40+050
7		Kè sạt lở đường sắt	0.27	40	7/05	41+100 ÷ 41+800
8		Kè mở hàn	-2.20	40	8/05	45+500
9		Kè mở hàn	-0.67	40	8/05	45+800
10		Bãi đá ngầm Khánh Sơn	0.41	40	8/05	50+550
11		Bãi đá ngầm Cồn bụt	0.41	40	8/05	50+570
12		Kè mở hàn	-1.74	40	4/05	55+020
13		Bãi đá ngầm	0.11	40	4/05	56+450
14		Bãi đá ngầm Xuân Hòa	0.17	40	4/05	56+950
15		Bãi đá ngầm	0.13	40	4/05	58+200
16		Bãi đá ngầm	0.16	40	4/05	59+050
17		Bãi cạn ngầm bến phà cũ	-1.53	40	4/05	60+850

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
18		Bãi đá ngầm Nam Thượng	-1.53	40	6/05	66+300
19		Bãi đá ngầm Thanh Khai	-0.20	40	7/05	69+400
20		Bãi đá ngầm Thanh Khai	-0.94	40	7/05	70+00
21		Bãi đá ngầm Thanh Yên	-0.94	40	7/05	70+400
22		Kè đá đổ	1.40	40	8/05	89+100
23		Dãy đá ngầm	1.85	40	5/05	93+250
24		Kè mỏ hàn	2.70	40	8/05	101+780
25		Bãi đá ngầm	0.03	40	8/05	107+950
26		Bãi đá ngầm	2.44	40	8/05	108+400
27		Cụm kè mỏ hàn	0.87	40	8/05	114.06 ÷ 114.6
28		Bãi đá ngầm	3.10	40	8/05	118+350
29		Dãi bê tông bên phà cũ	0.78	40	9/05	122+200
30		Bãi đá ngầm	0.67	40	9/05	122+820
31		Bãi đá ngầm	1.70	30	4/05	149.3 ÷ 149.6
32		Bãi đá ngầm	1.30	30	7/05	168. ÷ 168.3
V.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Bến Thủy I	8.96	40		20+200
2		Cầu Bến Thủy II	9.6	40		21+850
3		Cầu Hưng Đức	10.0	40		31+400
4		Cầu Yên Xuân ĐS	3.9	40		40+100
5		Cầu Yên Xuân ĐB	7.0	40		42+850
6		Cầu Nam Đàn	13.0	30		60+450
7		Cầu Rỗ	12.0	35		82+600
8		Cầu Dừng	8.0	40		95+195
9		Cầu treo Dừng	8.4	40		95+475
10		Cầu treo Rạng	8.7	40		104+090
11		Cầu Đò Cung	12.2	30		111+750
12		Cầu Đò Lương	12.2	30		122+400
13		Cầu treo Đò Mượu	7.4	30		127+00
14		Cầu Tri Lễ	15	30		142+310
15		Cầu treo Thạch Sơn	15	30		151+200
16		Cầu treo Đò Ròng	12.8	30		167+700
17		Cầu cây Chanh	15	30		177+600
V.4	Đường dây điện					
1		Cáp quang	7.45			20+900
2		Điện 110 KV	25.0			21+300
3		Điện 35 KV	22.7			27+400

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
4		Điện 220 KV	20.0			27+600
5		Điện 110 KV	20.2			28+00
6		Điện 220 V	29.0			60+700
7		Điện 500 KV	38.0			61+800
8		Điện 500 KV	38.0			62+200
9		Điện 35 KV	12.0			71+030
10		Cáp quang	12.0			84+00
11		Điện 35 KV	18.0			95+070
12		Cáp quang	18.0			99+050
13		Điện 110KV	12.0			113+500
14		Cáp quang	15.0			116+900
15		Điện 110 KV	25.0			119+100
16		Điện 35 KV	21.11			122+200
17		Điện 220 KV	7.30			127+005
18		Điện 110 KV	14.7			138+400
19		Điện 35 KV	15.5			142+060
20		Điện 110 KV	11.9			144+425
21		Điện 35 KV	12.6			155+500
22		Cáp thủy văn Dừa	10.0			163+700
23		Điện 35 KV	10.4			175+360
24		Điện 35 KV	10.4			177+750
AA	Sông Hoàng Mai					
AA.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn Quỳnh Phương 1	1.55	40	19/05	0.4 ÷ 2.0
2		Bãi cạn Quỳnh Lập	3.40	40	18/05	2.0 ÷ 3.5
3		Bãi cạn Quỳnh Phương 2	3.90	40	19/05	3.5 ÷ 4.5
4		Bãi cạn Quỳnh Dị	1.70	40	18/05	4.6 ÷ 5.3
AA.2	Vật chướng ngại					
1		Dải đá ngầm	-0.70	50	19/05	0.5 ÷ 1.2
2		Dải đá ngầm	1.20	50	19/05	3.05 ÷ 3.15
3		Dải đá ngầm	-0.40	45	20/05	9.8 ÷ 9.9
4		Dải đá ngầm	1.40	40	20/05	14.3 ÷ 14.5
5		Dải đá ngầm	1.30	45	20/05	14.6 ÷ 14.8
6		Dải đá ngầm	-0.80	45	21/05	14.85 ÷ 15.15
7		Dải đá ngầm	1.30	40	21/05	15.8 ÷ 16.05
8		Dải đá ngầm	1.50	40	21/05	16.1 ÷ 16.4
9		Dải đá ngầm	1.50	50	21/05	16.4 ÷ 17.1
AA.3	Cầu vượt sông					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
1		Cầu Đền Cờn	4.8	30		4+510
2		Cầu Hoàng Mai 2 (Cầu tuyến đường ven biển)	7.3	40		4+700
3		Cầu tuyến đường số 1 khu đô thị Hoàng Mai	7.5	40		7+550
4		Cầu Hoàng Mai	3.1	30		11+370
5		Cầu Mai Hùng	6.8	40		14+800
6		Cầu đường sắt Bắc Nam	6.2	30		17+300
AA.4 Đường dây điện						
1		Đường dây điện 220KV	9.50			5+560
2		Đường dây điện 220KV	9.00			7+050
3		Đường dây điện 220KV	9.00			8+250
4		Đường dây điện 220KV	9.50			9+200
5		Đường dây điện 220KV	9.00			9+980
6		Đường dây điện 220KV	9.00			10+370
7		Đường dây điện 220KV	9.50			11+520
8		Đường dây điện 220KV	15.00			14+995
9		Đường dây điện 220KV	15.00			15+050
10		Đường dây thông tin quân đội	8.00			17+290
AB Kênh Nhà Lê						
AB.1 Bãi cạn						
1		Bãi cạn Cồn Voi	1.2	18	07/5	39.00÷39.50
2		Bãi cạn Hạ Vàng	1.1	15	07/5	40.00÷40.80
3		Bãi cạn Đồng Huệ	1.2	16	07/5	42.45÷42.85
4		Bãi cạn Đò Cài	1.2	16	12/5	46.20÷46.75
5		Bãi cạn Hói Niệt	1.2	15	12/5	51.40÷52.15
6		Bãi cạn Con Độ	1.4	17	17/5	52.40÷53.00
7		Bãi cạn Hồng Phúc	1.3	17	15/4	53.30÷53.80
8		Bãi cạn Tân Hòa	1.2	17	15/4	54.50÷54.95
9		Bãi cạn Phúc Hải	1.1	16	15/4	56.00÷56.90
10		Bãi cạn Đức Thuận	1.2	15	17/4	58.00÷58.80
AB.2 Vật chướng ngại						
1		Trụ cầu cũ (Cầu Cửa Trại)	2.40	15		48+910
AB.3 Cầu vượt sông						
1		Cầu Trung Đô	6.50	25		0+200
2		Cầu Đen	3.50	20		2+500
3		Cầu Tân Phụng	3.50	20		3+500
4		Cầu Tùng Bình	3.60	18		4+300
5		Cầu Cửa Tiền 1	3.00	20		4+650

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
6		Cầu Cửa Tiên 2	2.80	20		5+200
7		Cầu tàu Vĩnh Mỹ	4.00	20		6+400
8		Cầu Đước	4.70	20		7+00
9		Cầu Chợ Già mới	5.00	25		12+800
10		Cầu Chợ Già cũ	3.50	10		12+900
11		Cầu Kê Gai	2.80	10		13+400
12		Cầu Nghi Vạn	3.80	20		14+500
13		Cầu Vạn Tầng	2.70	10		15+500
14		Cầu Chợ Cầu	2.80	20		22+600
15		Cầu Phương Tích	6.00	20		25+500
16		Cầu Nghi Thuận	5.00	20		31+500
17		Cầu Hạ Vàng	3.5	20		41+200
18		Cống Đồng Huệ	2.0	5.1		42+600
19		Cầu Đồng Huệ	2.5	15		43+000
20		Cầu Thượng Hồ (Cầu Hồng Thái)	3.5	20		44+300
21		Cầu Đò Cài	2.0	8.0		46+400
22		Cầu Thó	3.5	20		48+000
23		Cầu Cửa Trại	2.0	17		48+900
24		Cầu Hồng Nguyệt	3.0	12		51+300
25		Cầu Hới Niệt (Cầu Quán)	2.0	10		51+900
26		Cầu Con Đò	3.0	18		52+600
27		Cầu Hồng Phúc	3.5	20		53+800
28		Cầu Tân Hòa 2	2.0	8.0		54+700
29		Cầu Phúc Hải	2.0	13		56+200
30		Cầu Tràng Càn	3.5	20		57+200
31		Cầu Bãi Thẹn	3.0	20		58+900
32		Cầu Đò Trai	3.5	20		59+600
33		Cầu Đò Dè (cầu Võ Quý)	3.0	20		61+500
34		Cầu Liên Lạc	3.0	20		63+100
35		Cống Trung Lương	2.5	5.5		64+00
AB.4	Đường dây điện					
1		Điện 35 KV	16.95			0+800
2		Điện 35 KV	13.70			1+200
3		Điện 35 KV	21.60			1+500
4		Điện 220 KV	18.25			5+800
5		Điện 110 KV	17.00			6+800
6		Điện 35 KV	14.25			7+100
7		Điện 110 KV	19.25			8+600

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
8		Điện 35 KV	14.00			8+800
9		Điện 110 KV	16.52			10+305
10		Điện 110 KV	16.52			11+500
11		Điện 110 KV	16.52			12+300
12		Điện 110 KV	9.70			14+900
13		Điện 220 KV	9.00			34+600
14		Dây điện 22KV	7.0			39+900
15		Dây điện 35KV	9.0			40+200
16		Dây điện 22KV	7.0			41+650
17		Dây điện 22KV	9.0			50+800
18		Dây điện 110KV	12.0			52+650
19		Dây điện 22KV	7.0			53+700
20		Dây điện 35KV	9.0			53+800
21		Dây điện 0.4KV	7.0			56+600
22		Dây điện 22KV	9.0			63+900
AC	Sông Hàn					
AC.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn km 0+00 ÷ 0+800	2,86	90	20/05	0÷0,8
AC.2	Vật chướng ngại					
AC.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Thuận Phước	27,5	100		1+400
2		Cầu Sông Hàn	8,5	50		4+100
3		Cầu Rồng	7,0	50		5+300
4		Cầu Nguyễn Văn Trỗi	5,0	31,5		6+500
5		Cầu Trần Thị Lý	7,0	50		6+600
6		Cầu Tiên Sơn	6,0	50		8+450
AD	Sông La					
AD.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn Đức Tùng	2,60	40	12/5	1.00 ÷ 2.50
2		Bãi cạn Liên Minh 2	2,50	40	20/5	6.00 ÷ 6.80
3		Bãi Cạn Chợ Thượng	2,70	40	15/5	8.90 ÷ 9.50
AD.2	Vật chướng ngại					
1		Kè mở hàn bờ phải	2,80	40	04/5	9+400
2		Kè mở hàn bờ phải	1,90	35	04/5	11+400
3		Kè mở hàn bờ phải	1,80	40	04/5	12+000
4		Bãi đá mở côi Tam Soa	1,70	35	04/5	12+550
5		Mố cầu phao cũ	1,90	35	04/5	13+000

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
AD.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Chợ Thượng	3,8	40		6+900
2		Cầu Thọ Tường	5,0	40		7+000
3		Cầu Linh Cảm	7,0	40		12+500
AD.4	Đường dây điện					
1		Dây điện 500KV M2	11,3			2+400
2		Dây điện 500KV M1	12,0			12+100
3		Dây điện 35KV	13,0			12+700
AE	Sông Ngàn Sâu					
AE.1	Bãi cạn					
1		Đoạn cạn, bãi đá ngầm nguy hiểm Sơn Long	1,30	30	06/5	13.00÷14.20
2		Bãi cạn Hòa Ân 1	1,50	35	08/5	17.40÷18.90
3		Bãi cạn Hòa Ân 2	0,85	30	08/5	19.30÷19.90
4		Bãi đá ngầm Đức Giang	1,85	25	15/5	23.90÷24.10
5		Bãi cạn Đồng Văn	0,95	25	07/5	28.90÷29.80
6		Bãi cạn Yên Duệ	0,90	25	07/5	30.00÷31.20
7		Bãi cạn Đức Liên	1,20	30	15/5	35.50÷36.80
8		Bãi cạn Hòa Duyệt	0,95	25	16/5	37.50÷39.10
AE.2	Vật chướng ngại					
1		Kè đĩnh, kè ốp bờ	1,90	30	06/5	13.10÷14.40
2		Đảo đá lán luồng gần cầu Gènh Tàng	2,10	40	06/5	14.50÷14.60
AE.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Gènh Tàng	4,0	30		14+600
2		Cầu treo Chợ Bộng	11,7	50		27+450
3		Cầu Đồng Văn	4,0	30		29+000
4		Cầu Liên Hòa	6,0	30		36+000
AE.4	Đường dây điện					
1		Dây điện 35KV	11,0			13+100
2		Dây điện 500KV M3	15,0			13+200
3		Dây điện 220V	9,5			18+000
4		Dây điện 220V	9,5			26+800
5		Dây điện 35KV	10,0			29+000
6		Dây điện 220V	8,5			30+200
7		Dây điện 220V	9,0			35+300
8		Dây điện 220V	9,0			36+800
AF	Sông Ngàn km 0+00 ÷ 13+500					
AF.1	Bãi cạn					

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
1		Thạch Kim 1	1.50	38	16/5	1.60 ÷ 3.10
2		Thạch Kim 2	0.60	38	16/5	3.40 ÷ 4.70
3		Thạch Châu	0.70	35	07/5	5.00 ÷ 5.70
4		Mai Phụ	0.90	35	02/5	7.50 ÷ 8.70
5		Thạch Hạ	0.60	38	06/5	10.30 ÷ 10.9
AF.2	Vật chướng ngại					
AF.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Cửa Sốt	8,0	30		10+700
2		Cầu Hộ Độ (cũ)	3,5	30		13+000
3		Cầu Hộ Độ (mới)	6,0	30		13+010
AG	Sông Nghèn km 13+500 ÷ 38+500					
AG.1	Bãi cạn					
1		Bãi cạn Đò Điệm	1.3	35	20/5	17.60 ÷ 18.250
2		Bãi Cạn Thụ Lộc	1.8	35	20/5	19.30 ÷ 19.70
3		Bãi cạn Cánh Cạn	1.6	35	20/5	24.300 ÷ 25.00
4		Bãi cạn Thạch Kênh	1.6	35	15/5	26.70 ÷ 27.350
5		Bãi Hà Đông	1.1	32	15/5	28.75 ÷ 29.350
6		Bãi cạn Tùng Lộc	1.6	35	14/5	29.800 ÷ 30.450
7		Bãi cạn Phúc Lộc	1.3	35	10/5	31.600 ÷ 32.500
8		Bãi cạn Cồn Phượng	1.1	35	05/5	33.300 ÷ 34.100
9		Bãi cạn Cồn Khoai	1.4	35	05/5	36.300 ÷ 37.100
AG.2	Vật chướng ngại					
AG.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Thạch Sơn	3.5	32		14+00
2		Cống ngăn mặn Đò Điệm	3.5	8.4		17+150
3		Cầu Cánh Cạn	3.5	30		25+100
4		Cầu Phúc Lộc	3.5	30		35+100
5		Cầu Nghèn	3.5	22		38+00

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
AG.4	Đường dây điện					
1		Dây điện 35KV	11			15+700
2		Dây điện 22KV	11			25+50
3		Dây điện 110KV	13			35+20
4		Dây điện 110KV	9.0			37+100
5		Dây điện 22KV	9.0			37+150
6		Dây điện 35KV	9.0			38+400
AH	Sông Rào Cái					
AH.1	Bãi cạn					
1		Thạch Khê	1.80	25	18/5	4.20÷4.60
2		Thạch Hung	0.50	25	05/5	7.20÷7.60
3		Cắm Vịnh	0.30	20	12/5	24.03÷4.68
4		Cắm Thạch	1.40	15	13/5	27.60÷27.95
5		Cắm Duệ	0.60	15	13/5	30.75÷31.05
6		Cắm Quan	0.30	20	20/5	32.90÷33.30
AH.2	Vật chướng ngại					
AH.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Thạch Đồng	3.5	30		5+260
2		Cầu Rào Cái (Đang thi công)	6.0	30		6+460
3		Cầu Đò Hà	3.5	30		11+170
4		Cầu Phủ I	3.5	22		18+890
5		Cầu Phủ II	3.5	28		25+750
6		Cầu Chợ Chùa	2.0	19		28+700
7		Cầu Chợ Cầu (cầu Cắm Thạch)	2.0	10		30+390
8		Cầu Cắm Thành	2.0	16		30+700
9		Cầu Bàu	2.0	11		32+200
10		Cầu Rào Na	3.5	10		32+485
11		Cầu Máng	3.5	10		32+500
12		Cầu Na Kênh	2.0	20		32+960
13		Gia Hội	3.5	20		33+230
14		Cầu Tùng	3.5	20		33+500
15		Cầu Hội 1	3.5	20		34+370
16		Cầu Hội 2	3.5	20		34+850
17		Cầu Hộ	3.5	20		36+950
AH.4	Đường dây điện					
1		110KV	10			05+115
2		110KV	10			11+240

TT	Tuyến Sông	Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện	Tình hình luồng			Ghi chú (Lý trình - km)
			Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk)	Chiều rộng (B)	Ngày đo	
3		110KV	10			18+900
4		110KV	20			20+250
5		110KV	20			20+340
6		110KV	10			23+200
7		110KV	20			23+720
8		110KV	20			25+730
9		110KV	20			28+870
10		110KV	10			31+000
11		110KV	10			32+000
12		110KV	20			32+530
13		110KV	10			33+050
14		110KV	20			34+850
15		110KV	10			35+010
16		110KV	10			36+960
AI	Sông Gia Hội					
AI.1	Bãi cạn					
1		Cắm Nhượng 1	0.30	18	12/5	1.00 ÷ 2.50
2		Cắm Nhượng 2	0.40	15	06/5	2.50 ÷ 3.80
3		Cắm Long	0.50	15	08/5	4.20 ÷ 5.00
4		Thiên Cắm	1.60	15	18/5	6.10 ÷ 7.70
AI.2	Vật chướng ngại					
AI.3	Cầu vượt sông					
1		Cầu Cửa Nhượng	8,0	21		3+200
2		Cầu Gon	3.5	21		17+500
AI.4	Đường dây điện					
1		110KV	20			18+500
2		110KV	10			17+420
3		110KV	10			17+060

5. Những điều cần lưu ý:

5.1. Các khu vực luồng có chuẩn tắc không đảm bảo theo cấp kỹ thuật:

- Sông Thu Bồn: Khu vực km 34+700 ÷ 36+00; km 38+200 ÷ km 38+800; km 41+00 ÷ 44+00; km 51+00 ÷ 51+600;
- Sông Vĩnh Điện: Khu vực km 21+850 ÷ km 22+830;
- Sông Hội An: Khu vực km 07+100 ÷ 07+650;
- Sông Trường Giang: Khu vực km 25+00 ÷ 26+500; km 31+900 ÷ 32+300;

km 36+00 ÷ 42+00; km 44+00 ÷ 45+00; km 50+00 ÷ 51+00;

- Tuyến Hội An - Cù Lao Chàm: Khu vực từ km 01+700 ÷ km 02+100;

- Sông Lam: Khu vực luồng từ km 68+200 ÷ km 177+00; km 85+400 có bãi đá ngầm;

- Sông Hoàng Mai: Khu vực luồng từ km 0+400 ÷ km 5+300; km 14+300 ÷ km 17+100 có bãi đá ngầm.

5.2. Một số cầu có tính không thấp, khẩu độ khoang thông thuyền không đảm bảo theo cấp kỹ thuật được công bố:

- Cầu đường bộ Đông Hà km 15+00; cầu An Lạc km 15+780; cầu Sông Hiếu km 18+550; cầu treo km 21+400 và cầu Cam Hiếu km 22+600 sông Hiếu;

- Cầu Đại Lộc km 4+700, cầu An Mô cũ km 11+300; cầu An Mô mới km 11+320; cầu đường bộ Thạch Hãn km 16+900 sông Thạch Hãn;

- Cầu Hiền Lương II km 3+700 và cầu Hiền Lương (di tích) km 9+800; cầu Phúc Lâm km 18+00 sông Bến Hải;

- Cầu Câu Lâu cũ km 17+300; cầu Câu Lâu mới km 17+180; cầu sắt Kỳ Lam km 27+490 sông Thu Bồn;

- Cầu Thanh Nam km 6+370; cầu Cẩm Nam km 8+800 sông Hội An;

- Cầu Trường Giang Km 4+300; cầu Bình Giang Km 11+220; cầu BTCT Bình Đào Km 17+150; cầu sắt Bình Đào Km 17+240; cầu Trường Giang Km 19+040; cầu Hưng Mỹ Km 21+280; cầu Bến Đá Km 25+600; cầu Bình Hải - Bình Sa Km 26+200; cống Cổ Linh Km 31+700; cầu Bình Nam Km 35+020; cầu Tĩnh Thủy Km 39+180; cầu Trường Giang Km 40+860; cầu Tam Thanh Km 44+850; cầu Tam Tiến Km 51+080 sông Trường Giang;

- Cầu đường bộ Trường Tiền km 17+200; cầu đường bộ Phú Xuân km 17+800; cụm cầu đường bộ Dã Viên và cầu đường sắt Bạch Hổ km 19+400 sông Hương;

- Cầu Báo Văn km 25+00 và cầu Đa Nam km 16+040 kênh Nga Sơn;

- Cầu Đò Lèn đường sắt km 40+700 sông Lèn;

- Cầu De km 5+200 kênh De;

- Cầu Tào đường sắt km 30+500 và cầu Tào đường bộ km 30+600 sông Tào;

- Cầu Hàm Rồng tại Km 17+500, sông Mã;

- Cầu đường sắt Yên Xuân tại km 40+100 sông Lam;

- Cầu Đền Cờn tại km 4+510, cầu Hoàng Mai tại km 11+370, cầu đường sắt Bắc Nam tại km 17+300 sông Hoàng Mai;

- Cầu Tùng Bình tại km 4+300, cầu Cửa Tiền 1 tại km 4+650, cầu Cửa Tiền 2 tại km 5+200, cầu Kẻ Gai tại km 13+400, cầu Vạn Tăng tại km 15+500, cầu

Chợ Cầu tại km 22+600; cầu Đò Cài km 46+400; cầu Cửa Trại km 48+900; cầu Quán km 51+900; cầu Tân Hòa 2 km 54+700; cầu Phúc Hải km 56+200 Tuyến kênh Nhà Lê;

- Cầu Chợ Chùa km 28+700; cầu Chợ Cầu (cầu Cẩm Thạch) km 30+390; cầu Cẩm Thành km 30+700; cầu Bàu km 32+200; cầu Na Kênh km 32+960 sông Rào Cái;

- Cầu Phong Hóa tại km 41+600; Cầu phao Đồng Hóa tại km 56+700 và cầu phao Thuận Hóa tại km 65+200 sông Gianh;

- Cầu Cồn Năm tại km 4+500; Cầu đường sắt Ngân Sơn tại km 10+300; Cầu đường sắt Ngân Sơn tại km 10+310; Cầu phao Hưng Trạch tại km 19+800; Cầu đường bộ Xuân Sơn km 25+000; Cầu treo Chày Lập km 33+800 sông Sơn;

- Cầu Đường Sắt Long Đại tại km 22 sông Nhật Lệ.

5.3. Vật chướng ngại nguy hiểm trên các tuyến:

- Sông Thu Bồn:

+ Tại km 0+00 ÷ km 8+600, km 10+250, km 10+350 ÷ km 10+500: Người dân làm đặng đáy trong hành lang luồng tàu chạy;

+ Tại km 16+500 ÷ 16+550: Bãi đá ngầm cách mép luồng khoảng 70m;

+ Tại km 38+100: Bãi cọc nổi cách mép luồng từ 15m;

+ Tại km 41+300 ÷ 41+500: Bãi đá ngầm cách mép luồng từ 20m đến 25m

+ Tại km 46+700 ÷ 46+800, km 59+700 ÷ 59+750: Bãi đá ngầm cách mép luồng từ 40m đến 50m;

- Sông Vĩnh Điện: Tại km 15+00 ÷ km 15+110: Lồng bè nuôi cá trong hàng lang luồng tàu chạy;

- Sông Hội An:

+ Tại km 02+00 ÷ km 02+200: Rớ cá trong hành lang luồng tàu chạy;

+ Tại khoang thông thuyền qua cầu bộ hành Gami km 07+485 xuất hiện một số vị trí cạn cục bộ;

- Sông Trường Giang: Tại km 1+200 ÷ 4+500; km 7+00 ÷ 7+600; km 16+500 ÷ 18+300; km 26+500 ÷ 32+00; km 36+00 ÷ 40+00; km 44+500 ÷ 46+500; km 48+00 ÷ 49+00; km 55+00 ÷ 58+00 người dân làm đặng, đáy, chơm nò, rớ cá, đặt lồng bè nuôi cá trong hành lang luồng chạy tàu;

- Tuyến Đầm phá Tam Giang Đoạn I: tồn tại 48 vị trí nò sáo, chuôm tre, đặng đáy, rớ cá làm ảnh hưởng đến luồng chạy tàu thuyền trên tuyến;

- Tuyến Đầm phá Tam Giang Đoạn II: tồn tại 52 vị trí nò sáo, chuôm tre, đặng đáy, rớ cá làm ảnh hưởng đến luồng chạy tàu thuyền trên tuyến;

Sông Lam: Đoạn km 49+900 ÷ km 50+300 (Eo đò Vạn Rú), km 57+800 ÷ km 58+600 (Eo vực Cồn Bụt), km 67+00 ÷ km 67+600 (Eo đền Trạm một), km

71+700 ÷ km 72+200 (Eo đền đá Bàn), km 89+00 ÷ km 89+700 (Eo Vực Quánh);

5.4. Các khu vực tổ chức điều tiết không chế phục vụ thi công công trình:

- Khu vực thi công xây dựng cầu Cửa Tùng tại km 1+772 sông Bến Hải; cầu Thạch Hãn - giai đoạn 2 tại km 29+00 sông Thạch Hãn; Cầu Tây Giang km 30+380 sông Trường Giang; cầu Rào Cái tại km 6+460 sông Rào Cái; sửa chữa đập Thảo Long tại km 2+600 sông Hương.

5.5. Các khu vực hạn chế giao thông tại các công trình đang thi công:

- Cầu Tây Giang km 30+380 sông Trường Giang; cầu đường sắt Yên Xuân tại km 40+100 và cầu Nam Sơn tại km 119+300 sông Lam.

- Sông Vĩnh Điện: công trình kè chống sạt lở khẩn cấp tại vị trí xung yếu các tuyến sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trên Vĩnh Điện tại km 8+00 ÷ km 8+668 và km 9+078 ÷ km 9+700.

5.6. Một số vị trí nguy hiểm trên các tuyến ĐTNĐ (theo quy định tại Thông tư 50/2017/BGTVT - Bộ Giao thông vận tải): *có bảng thống kê kèm theo.*

Thuyền trưởng, người lái phương tiện thủy nội địa khi hành trình đến các khu vực nêu tại Mục 5 này cần chú ý: Tuyệt đối tuân theo hệ thống báo hiệu ĐTNĐ bố trí tại khu vực, chấp hành nghiêm quy chế đi lại, chủ động tìm hiểu điều kiện thực tế luồng tuyến, liên hệ và chấp hành theo sự hướng dẫn, hỗ trợ của lực lượng điều tiết không chế đảm bảo giao thông tại khu vực để điều khiển phương tiện lưu thông qua khu vực đảm bảo an toàn.

Các tổ chức, cá nhân tham gia khai thác vận tải thủy nội địa chấp hành nghiêm Thông tư 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định cấp kỹ thuật ĐTNĐ; Thông tư 10/2021/TT-BGTVT ngày 29/04/2021 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 46/2016/TT-BGTVT ngày 29/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GTVT quy định cấp kỹ thuật ĐTNĐ và thông báo này trước khi quyết định đưa phương tiện hoạt động trên ĐTNĐ./.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam (thay b/c);
- Chi cục trưởng (đề b/c);
- Web Hàng hải và Đường thủy phía Bắc;
- Cảng vụ Hàng hải Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng;
- Lưu VT, Nghiệp vụ.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Phạm Đình Kiều